

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 38/2025/HS-ST

Ngày 16 – 7 – 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Quyết Thắng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Đức T; Ông Nguyễn Hữu Cường

Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Khánh Nguyệt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Lan Hương - Kiểm sát viên

Ngày 16/7/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 29/2025/TLST-HS ngày 17/6/2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2025/QĐXXST-HS ngày 25/6/2025 đối với các bị cáo:

1. Bị cáo: **HỨA VĂN T**; Tên gọi khác: Không; Sinh ngày 04/01/1989 tại huyện V, tỉnh Lào Cai; Nơi cư trú: Thôn 03 M, xã M, huyện V, tỉnh Lào Cai (Nay là: Thôn 03 M, xã M, tỉnh Lào Cai); Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Tày; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 9/12; Là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam (Đã đình chỉ sinh hoạt đảng ngày 15/4/2025); Con ông Hứa Văn T và bà Sầm Thị N; Có vợ là Hoàng Thị Tt và 02 con, con lớn sinh năm 2016, con nhỏ sinh năm 2019. Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Tốt;

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 29/3/2025 đến ngày 02/6/2025 thay thế biện pháp ngăn chặn “Bảo lãnh”. Có mặt.

2. Bị cáo: **DƯƠNG VĂN N**; Tên gọi khác: Không; Sinh ngày 06/7/1988 tại huyện V, tỉnh Lào Cai; Nơi cư trú: Thôn 02 M, xã M, huyện V, tỉnh Lào Cai (Nay là: Thôn 02 M, xã M, tỉnh Lào Cai); Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Tày; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 12/12; Con ông Dương Văn H và bà Lương Thị X; Có vợ là Nguyễn Thị D (đã ly hôn) và 01 con sinh năm 2010. Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Tốt.

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 29/3/2025 đến ngày 02/6/2025 thay thế biện pháp ngăn chặn “Bảo lãnh”. Có mặt.

3. *Bị cáo: LÒ VĂN Đ*; Tên gọi khác: Không; Sinh ngày 06/8/1986 tại huyện T, tỉnh Lai Châu; Nơi cư trú: Bản N, xã N, huyện T, tỉnh Lai Châu (Nay là Bản N, xã B, tỉnh Lai Châu); Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Lào; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 03/12; Con ông Lò Văn K và bà Lò Thị C; Có vợ là Lò Thị N và 02 con, con lớn sinh năm 2007, con nhỏ sinh năm 2015. Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Tốt.

Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 29/3/2025 đến ngày 06/4/2025 bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”. Có mặt.

4. *Bị cáo: NGUYỄN TẤT T*; Tên gọi khác: Không; Sinh ngày 01 tháng 2 năm 1969 tại thành phố Y, tỉnh Yên Bái; Nơi cư trú: Tổ 10, phường Đ, thành phố Y, tỉnh Yên Bái (Nay là tổ Đ 10, phường Y, tỉnh Lào Cai); Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn B (đã chết) và bà Lê Thị T; Có vợ là Nguyễn Thị Minh H và 01 con sinh năm 1996; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Xấu, cụ thể: Năm 2001 bị Toà án nhân dân thị xã Yên Bái, tỉnh Yên Bái xử phạt 24 tháng tù về tội “Vận chuyển trái phép chất ma túy”; Năm 2006 bị Toà án nhân dân thành phố Y, tỉnh Yên Bái xử phạt 02 năm 6 tháng tù về tội “Cố ý gây thương tích”.

Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 29/3/2025 đến ngày 06/4/2025 bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

5. *Bị cáo: HỨA VĂN S*; Tên gọi khác: Không; Sinh ngày 28 tháng 7 năm 1997 tại huyện V, tỉnh Lào Cai; Nơi cư trú: Thôn 02 M, xã M, huyện V, tỉnh Lào Cai (Nay là thôn 02 M, xã M, tỉnh Lào Cai); Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Tày; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Hứa Văn Y và bà Hoàng Thị C; Có vợ là Hoàng Thị T và 01 con sinh năm 2020; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Tốt.

Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 29/3/2025 đến ngày 06/4/2025 bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

6. *Bị cáo: VÀNG VĂN P*; Tên gọi khác: Không; Sinh ngày 20 tháng 5 năm 1981 tại huyện T, tỉnh Lai Châu; Nơi cư trú: Bản Đ, xã H, huyện T, tỉnh Lai Châu (Nay là Bản Đ, xã T, tỉnh Lai Châu); Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Thái; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Vàng Văn Y và bà Đỗ Thị H; Có vợ là Sầm Thị T và 02 con, con lớn sinh năm 2008, con nhỏ sinh năm 2014; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Tốt.

Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 29/3/2025 đến ngày 06/4/2025 bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

7. *Bị cáo: NGUYỄN VĂN P*; Tên gọi khác: Không; Sinh ngày 24 tháng 5 năm 1982 tại huyện H, tỉnh Nam Định; Nơi cư trú: Xóm 17 xã H, huyện H, tỉnh Nam Định (Nay là Xóm 17, xã H, tỉnh Ninh Bình); Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo:

Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn P (đã chết) và bà Vàng Thị M; Có vợ là Hứa Thị T và 02 con, con lớn sinh năm 2008, con nhỏ sinh năm 2012; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Tốt.

Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 29/3/2025 đến ngày 06/4/2025 bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

8. Người bào chữa:

- Người bào chữa cho bị cáo Hứa Văn T: Bà Liệu Thị N – Trợ giúp viên pháp lý

Địa chỉ: Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lào Cai. Có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Dương Văn N: Bà Hoàng Thị Diễm H – Trợ giúp viên pháp lý

Địa chỉ: Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lào Cai. Có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Lò Văn Đ: Bà Đỗ Thị Lan O – Trợ giúp viên pháp lý

Địa chỉ: Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lào Cai. Có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Hứa Văn S: Bà La Thị Huyền T – Trợ giúp viên pháp lý

Địa chỉ: Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lào Cai. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hồi 17 giờ 30 ngày 28/3/2025, tổ công tác Phòng Cảnh sát hình sự Công an tỉnh Lào Cai làm nhiệm vụ đã kiểm tra phát hiện, bắt giữ các bị cáo Hứa Văn T, Dương Văn N, Lò Văn Đ, Nguyễn Tất T, Hứa Văn S, Vàng Văn P, Nguyễn Văn P đang có hành vi vi phạm pháp luật, các bị cáo đã khai nhận cụ thể như sau:

Khoảng tháng 3/2025, Hứa Văn T và Dương Văn N biết có hầm (Bãi 3) khai thác vàng của Dương Anh Tuấn và Nguyễn Đức Thái đang không tiến hành khai thác nên T bảo với N mua lại hầm của Tuấn và Thái giá 100 triệu đồng để khai thác thử vàng trong 01 tháng, nếu khai thác được vàng và làm có lãi sẽ lấy lại hầm. Sau đó, T và N rủ thêm Lò Văn Đ cùng khai thác vàng. Cả 3 cùng thỏa thuận, thống nhất: Sẽ thử khai thác trong 01 tháng xem có vàng không, dụng cụ máy móc để khai thác vàng do T và N mua, còn Đ có nhiệm vụ tìm nhân công để khai thác và quản lý, trả lương cho nhân công đồng thời sẽ hạch toán chi phí vào ngày 30 của tháng, số tiền hoặc vàng được lãi thì Đ được hưởng 50%, T và N mỗi người được hưởng 25%. Trong thời gian Đ tìm nhân công khai thác, do T và N không tham gia trực tiếp khai thác cùng Đ được nên thống nhất tìm người trông coi, giám sát việc khai thác vàng. Khoảng giữa tháng 3 T và N rủ Nguyễn Tất T là người quen của cả hai lên làm công việc trông coi, giám sát khu khai thác quặng vàng với mức lương 12 triệu đồng/tháng. T đồng ý với công việc cụ thể giám sát việc khai thác quặng vàng và

thu vàng ngân sau mỗi ngày khai thác của Đ và các công nhân, sau mỗi ngày làm việc thì Đ cùng T cạo vàng trên tấm kim loại, cô lại bằng cách cho vào khăn rồi vắt chặt lại lấy vàng ngân, sau đó cân lên cho vào túi nilong, lấy tờ giấy điền rõ ngày tháng và trọng lượng thu được. Số vàng ngân thu được Đ sẽ trực tiếp giao lại cho T quản lý, sau khi nhận vàng T sẽ viết vào sổ ghi chép có chữ ký xác nhận của cả hai bên, tiếp đó T đưa lại số vàng ngân đó cho Cao Thanh Quang (*là chú ruột của N*) để Quang đưa lại cho T hoặc N và đến ngày 30 hàng tháng T sẽ cộng sổ và thông báo lại cho T, N. Đối với Hứa Văn S cũng được T gọi điện rủ tham gia khai thác vàng cùng, nhiệm vụ trông coi, giám sát máy nghiền quặng và tắm thủy đề thu vàng ngân với mức lương từ 7.000.000 đến 8.000.000 đồng/tháng.

Bị cáo Lò Văn Đ đã tìm thuê được lần lượt 9 nhân công với giá thuê là 250.000 đồng/1 ngày, nuôi ăn, ở với thời gian làm việc trong ngày chia làm 04 ca: Ca sáng từ 07 giờ đến 11 giờ; Ca chiều từ 13 giờ đến 17 giờ; Ca tối từ 19 giờ đến 23 giờ; Ca đêm từ 01 giờ đến 05 giờ 30 sáng để khai thác vàng. Theo sổ bàn giao ghi nhận trên sổ theo dõi từ ngày 17/3/2025 đến ngày 28/3/2025 với tổng số lượng vàng đã khai thác được là 28,56 cây vàng ngân. Toàn bộ số vàng ngân khai thác được từ ngày 17/3 đến ngày 25/3/2025 là 18,71 cây, T đã giao lại cho Quang (*do N dẫn T*). Sau đó Quang đã đưa cho N bán được 90 triệu đồng cho các khách mua vàng vắng lai (*Không xác định được nhân thân lai lịch*).

Đối với số vàng khai thác được từ ngày 26/3/2025 đến ngày 28/3/2025 là 9,85 cây vàng ngân, trong đó Cao Thanh Quang giao nộp số vàng khai thác được của ngày 26 và 27/3/2025 do T gửi là 7,21 cây vàng ngân, số vàng khai thác được ngày 28/3/2025 là 2,64 cây được T giao nộp khi bị bắt giữ.

Quá trình khám xét tại hầm bãi 1 thì các bị cáo khai: Khoảng tháng 12/2024, T và N biết có hầm (Bãi 1) khai thác vàng không ai trông coi quản lý tại thôn 02 M, xã M, huyện V, tỉnh Lào Cai nên nảy sinh ý định khai thác vàng tại đây nên rủ Vũ Đình Vỹ cùng bàn bạc tham gia khai thác vàng, thỏa thuận thống nhất về việc ăn chia khai thác vàng Hứa Văn T được hưởng 50%, Dương Văn N và Vũ Đình Vỹ mỗi người được hưởng 25% trên tổng số vàng khai thác được. Sau đó T và N dọn dẹp chuẩn bị công cụ cho việc khai thác vàng nhưng chưa tiến hành khai thác vàng thì nghỉ tết Nguyên đán năm 2025. Đến đầu tháng 3 năm 2025, T và N thống nhất tiến hành đi vào khai thác; Vỹ không tham gia khai thác vàng nữa vì Vỹ cho rằng việc khai thác vàng tại hang Bãi 1 không hiệu quả. Sau đó T và N thống nhất thuê Vàng Văn P, Nguyễn Văn P đứng ra quản lý và tìm nhân công để tiến hành khai thác vàng và Phiên có trách nhiệm quản lý số công nhân và trực tiếp thu giữ số vàng khai thác được hàng ngày sau đó bàn giao lại cho T với mức lương 9 triệu đồng/tháng. T, N, Phiên thống nhất ngày 30 hàng tháng sẽ hạch toán các khoản thu chi và T, N mỗi người được hưởng 50:50. Do quan sát thấy đất đã ở trong hang cứng chắc khó khăn cho việc khai thác quặng vàng nên qua giới thiệu của Bùi Phi Hổ, bị cáo T đã mua của 01 người đàn ông (*không xác định được nhân thân lai lịch*) 100 kíp nổ với giá tiền 5.000.000 đồng, do T không có ở nhà để trực tiếp nhận số kíp nổ mua được lên đã gọi điện cho bị cáo N ra để nhận, sau khi nhận được 100 kíp nổ, N đã chuyển lại cho Vàng Văn P mang về lán. Sau khi nhận được 100 kíp nổ Phiên

đã gọi điện báo cho T, T bảo Phiên cất số kíp nổ đó đi để phục vụ cho việc khai thác vàng nên Phiên đã giao lại cho Nguyễn Văn P cất giữ và sử dụng trong quá trình khai thác vàng tại hầm Bãi 1. Từ ngày 23 đến ngày 28/3/2025, Phiên và Phú đã sử dụng 31 kíp nổ để khai thác quặng vàng và thu được 40,6 cây vàng ngân. Toàn bộ số vàng ngân khai thác được là 40,6 cây, Phiên đã giao cho T. Ngày 28/3/2025, quá trình kiểm tra tại hầm Bãi 1 Cơ quan điều tra phát hiện thu giữ 69 kíp nổ và Vàng Văn P giao nộp 4,2 cây vàng ngân. Ngày 29/3/2025, quá trình khám xét tại nơi ở, T đã giao nộp 40,6 cây vàng ngân trên.

* Tại bản kết luận giám định số 2833 ngày 04/4/2025 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an đối với vật chứng cây vàng ngân do Cao Thanh Quang và Nguyễn Tất T giao nộp ngày 28 và 29/3/2025, kết luận:

- Khối kim loại màu bạc đựng trong 01 túi nilon để trong 01 phong bì dán kín ghi chữ “Vật chứng thu giữ tại hầm có tọa độ đại diện X:426818.642 – Y:2435518.183 thuộc thôn 2 M, xã M, huyện V, tỉnh Lào Cai ngày 28/3/2025 (Ký hiệu M5)” do Nguyễn Tất T giao nộp ngày 28/3/2025 gửi giám định có khối lượng 99,0 gam, có vàng (Au), hàm lượng Au trung bình 25,0%.

- Kim loại màu bạc trong 02 túi nilon ký hiệu (M10.1, M10.2) để trong phong bì ghi chữ “Đồ vật, tài liệu do Cao Thanh Quang giao nộp ngày 29/3/2025” gửi giám định đều có vàng (Au), trong đó: Mẫu ký hiệu M10.1 có khối lượng 98,8 gam, hàm lượng Au trung bình 30,2%, mẫu ký hiệu M10.2 có khối lượng 124,0gam, hàm lượng Au trung bình 23,2%.

- Mẫu đất đá đựng trong 01 bao tải màu đỏ ghi chữ “Vật chứng thu trong quá trình khám nghiệm hiện trường vụ khai thác trái phép khoáng sản tại Minh Lương, Văn Bàn, Lào Cai ngày 29/3/2025 (Ký hiệu M6)” gửi giám định có tìm thấy vàng (Au), hàm lượng Au trung bình 19,8 gam/tấn.

* Tại Văn bản số 1489 ngày 27/5/2025 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an giải thích bản Kết luận giám định số 2.833 ngày 04/4/2025 về khối lượng và hàm lượng kim loại có trong các mẫu ký hiệu M5, M10.1, M10.2 sau khi phân tách kim loại (phân kim) thì thu được bao nhiêu gam vàng (Au) 99,99%, kết luận: Khối lượng vàng (Au) 99,99% tại mẫu ký hiệu M5 là 24,75 gam; mẫu ký hiệu M10.1 là 29,84 gam; mẫu ký hiệu M10.2 là 28,77 gam.

* Tại bản kết luận định giá tài sản trong tố tụng số 07/KL-HĐĐG ngày 29/5/2025 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng thành phố Lào Cai xác định giá trị của số vàng (Au) 99,99% bị xâm hại thu giữ tại Bãi 3 thuộc Thôn 2 M, xã M, huyện V là: ⁽¹⁾ 24,75gam Au (kim loại vàng 99,99%) tại thời điểm ngày 28/3/2025 (M5): $24,75g \times 2.650.000đ = 65.587.500$ đồng ; ⁽²⁾ 29,84gam Au (kim loại vàng 99,99%) tại thời điểm ngày 29/3/2025 (M10.1): $29,84g \times 2.649.000đ = 79.046.160$ đồng; ⁽³⁾ 28,77gam Au (kim loại vàng 99,99%) tại thời điểm ngày 29/3/2025 (M10.2): $28,77g \times 2.649.000đ = 76.211.730$ đồng. Tổng cộng 220.845.390 đồng.

* Tại bản kết luận giám định số 2833 ngày 04/4/2025 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an đối với vật chứng cây vàng ngân do Hứa Văn T, Vàng Văn P, Nguyễn Tất T giao nộp ngày 28 và 29/3/2025 kết luận:

- Kim loại màu bạc trong 03 túi nilon ký hiệu M1.1, M1.2, M1.3 để trong phong bì niêm phong ghi chữ “Vật chứng thu giữ trong quá trình khám xét khẩn cấp chỗ ở của Hứa Văn T ngày 29/3/2025” gửi giám định đều có vàng (Au), trong đó: Mẫu ký hiệu M1.1 có khối lượng 19,8 gam, hàm lượng Au trung bình 30,2%, mẫu ký hiệu M1.2 có khối lượng 7,9 gam, hàm lượng Au trung bình là 23,2%, mẫu ký hiệu M1.3 có khối lượng 8,7gam, hàm lượng Au trung bình 22,4%.

- Kim loại màu bạc đựng trong 01 túi nilon để trong 01 phong bì dán kín ghi chữ “Đồ vật, tài liệu do Vàng Văn P giao nộp ngày 28/3/2025 (Ký hiệu M7)” gửi giám định có khối lượng 4,2 gam có vàng (Au), hàm lượng Au trung bình 30,2%.

* Tại Văn bản số 1489 ngày 27/5/2025 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an giải thích bản Kết luận giám định số 2833 ngày 04/4/2025 về khối lượng và hàm lượng kim loại có trong các mẫu ký hiệu M1.1, M1.2, M1.3 sau khi phân tách kim loại (phân kim) thì thu được bao nhiêu gam vàng (Au) 99,99%, kết luận: Khối lượng vàng (Au) 99,99% tại mẫu ký hiệu M1.1 là 5,980 gam; mẫu ký hiệu M1.2 là 1,83 gam; mẫu ký hiệu M1.3 là 1,95 gam; mẫu ký hiệu M7 là 1,27gam.

* Tại bản kết luận định giá tài sản trong tố tụng số 07/KL-HĐĐG ngày 29/5/2025 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng thành phố Lào Cai xác định giá trị của số vàng (Au) 99,99% bị xâm hại thu giữ tại Bãi 3 thuộc Thôn 2 M, xã M, huyện V là: ⁽¹⁾ 5,980gam Au (kim loại vàng 99,99%) tại thời điểm ngày 29/3/2025 (M1.1): $5,980g \times 2.649.000đ = 15.841.020đ$; ⁽²⁾ 1,83gam Au (kim loại vàng 99,99%) tại thời điểm ngày 29/3/2025 (M1.2): $1,83g \times 2.649.000đ = 4.847.670$ đồng; ⁽³⁾ 1,95gam Au (kim loại vàng 99,99%) tại thời điểm ngày 29/3/2025 (M1.3): $1,95g \times 2.649.000đ = 5.165.550đ$; ⁽⁴⁾ 1,27gam (Một phẩy hai mươi bảy) Au (kim loại vàng 99,99%) tại thời điểm ngày 28/3/2025 (M7): $1,27g \times 2.650.000đ = 3.365.500$ đồng. Tổng cộng: 29.219.740 đồng.

* Tại bản kết luận giám định số 2821 ngày 01/4/2025 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an kết luận: 69 vật hình trụ, vỏ bằng kim loại màu trắng, mỗi đầu có gắn với 02 đoạn dây điện vỏ màu vàng và màu xanh gửi giám định đều là kíp nổ điện vỏ nhôm và đều còn sử dụng được. Kíp nổ là phụ kiện nổ thuộc nhóm vật liệu nổ, có tác dụng kích nổ thuốc nổ.

Cáo trạng số 34/CT-VKS-P2 ngày 16/6/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai truy tố các bị cáo Hứa Văn T, Dương Văn N về tội “*Vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên*” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 227 và “*Tàng trữ, sử dụng, mua bán trái phép vật liệu nổ*” theo quy định tại khoản 1 Điều 305 Bộ luật Hình sự .

Các bị cáo Lò Văn Đ, Nguyễn Tất T, Hứa Văn S về tội “*Vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên*” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 227 Bộ luật hình sự.

Các bị cáo Vàng Văn P, Nguyễn Văn P về tội “*Tàng trữ, sử dụng, mua bán trái phép vật liệu nổ*” theo quy định tại khoản 1 Điều 305 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm,

Các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung vụ án nêu trên và xin Hội đồng xét xử xem xét cho các bị cáo được hưởng hình phạt nhẹ nhất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai phát biểu lời luận tội và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Hứa Văn T, Dương Văn N về tội “*Vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên*” và tội “*Tàng trữ, sử dụng, mua bán trái phép vật liệu nổ*”. Các bị cáo Lò Văn Đ, Nguyễn Tất T, Hứa Văn S về tội “*Vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên*”. Các bị cáo Vàng Văn P, Nguyễn Văn P về tội “*Tàng trữ, sử dụng, mua bán trái phép vật liệu nổ*”.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 305; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 54; Điều 58, Điều 35; Điều 38 Bộ luật Hình sự: Phạt tiền bị cáo Hứa Văn T từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng về tội “*Vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên*” và từ 07 đến 09 tháng tù về tội “*Tàng trữ, sử dụng, mua bán trái phép vật liệu nổ*”.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 305; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 54; Điều 58, Điều 35; Điều 65 Bộ luật Hình sự: Phạt tiền bị cáo Dương Văn N từ 350.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng về tội “*Vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên*” và từ 06 đến 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 12 tháng đến 18 tháng về tội “*Tàng trữ, sử dụng, mua bán trái phép vật liệu nổ*”.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 227, điểm b, s, i khoản 1, Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 65 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Lò Văn Đ từ 09 đến 12 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 18 đến 24 tháng.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 227, điểm b, s, i khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 65 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Hứa Văn S từ 06 đến 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 12 đến 18 tháng.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 227, điểm b, s, t khoản 1, Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 35 Bộ luật Hình sự: Phạt tiền bị cáo Nguyễn Tất T từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng.

Áp dụng khoản 1 Điều 305, điểm s, t khoản 1, Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 65 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Vàng Văn P từ 06 đến 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 12 đến 18 tháng; Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn P từ 06 đến 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 12 đến 18 tháng.

Xử lý vật chứng, tuyên án phí, quyền kháng cáo theo quy định.

Ý kiến người bào chữa cho bị cáo Hứa Văn T: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 227; điểm s, b, i, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 35; Điều 17; Điều 58 Bộ luật Hình sự để xử phạt bị cáo Hứa Văn T mức án phạt tiền 400 triệu đồng về tội “*Vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên*”; Áp dụng khoản 1 Điều 305; Điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 58 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo 07 tháng tù về tội “*Tàng trữ, sử dụng, mua bán trái phép vật liệu nổ*”. Đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo, miễn án phí theo điểm d Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

Ý kiến người bào chữa cho bị cáo Dương Văn N: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 227 và các điều 35, 51, 17, 58 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo từ 300 triệu đến 400 triệu đồng về tội Vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên. Áp dụng khoản 1 Điều 305 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo 6 tháng tù về tội tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép vật liệu nổ. Đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung và miễn toàn bộ án phí theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

Ý kiến người bào chữa cho bị cáo Lò Văn Đ: Nhất trí với truy tố của Viện kiểm sát về tội danh và điều luật áp dụng đối với bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đến nhân thân bị cáo là người dân tộc thiểu số, nhận T pháp luật hạn chế, bị lôi kéo, chưa được hưởng lợi, lần đầu phạm tội, thành khẩn khai báo, đã tự nguyện khắc phục hậu quả và có nơi cư trú rõ ràng nên không cần thiết phải cách ly khỏi xã hội. Đề nghị tuyên phạt bị cáo Lò Văn Đ 6 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 12 tháng.

Ý kiến người bào chữa cho bị cáo Hứa Văn S: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 điều 227, điểm s, i, b, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 65, Điều 54 Bộ luật Hình sự cho bị cáo Hứa Văn S được hưởng mức án 4 tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo. Tuyên miễn nộp tiền án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo theo quy định tại điểm đ, khoản 1 điều 12 nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của UB thường vụ Quốc hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, người bào chữa cho các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về vai trò, tính chất, mức độ, hành vi phạm tội của các bị cáo:

Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo trong quá trình điều tra, lời khai của người làm chứng, kết luận giám định, kết luận định giá tài sản và các tài liệu, chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án. Vì vậy đủ cơ sở để khẳng định: Vì mục đích kiếm lời, các bị cáo đã có hành vi khai thác tài nguyên trong đất liền và mua bán, sử dụng vật liệu nổ, cụ thể như sau:

Từ ngày 17/3/2025 đến ngày 28/3/2025, bị cáo Hứa Văn T cùng các bị cáo Dương Văn N, Lò Văn Đ, Nguyễn Tất T, Hứa Văn S đã cùng nhau tiến hành khai thác quặng vàng trái phép tại xã Minh Lương, huyện V, tỉnh Lào Cai. Bị cáo T và bị cáo N là người tìm địa điểm, chuẩn bị dụng cụ máy móc để khai thác; Bị cáo Đ có nhiệm vụ tìm nhân công, quản lý, trả lương và hạch toán chi phí; Bị cáo T và bị cáo S phụ trách việc trông coi, giám sát việc khai thác vàng ngân. Các bị cáo đã thu lợi bất chính số tiền 340.065.130 đồng. Để việc khai thác được thuận lợi thì bị cáo T đã liên hệ, tìm mua được 100 kíp nổ, sau đó gọi điện thoại cho bị cáo N đến nhận rồi giao lại cho bị cáo Phiên và bị cáo Phú quản lý, sử dụng. Các bị cáo biết rõ việc khai thác quặng vàng phải có giấy phép khai thác, tuy nhiên khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác quặng vàng nhưng do hám lợi các bị cáo vẫn thực hiện. Hành vi phạm tội của các bị cáo đã xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế; chế độ quản lý của Nhà Nước trong nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên và xâm phạm chế độ quản lý, sử dụng vật liệu nổ của Nhà nước, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự trị an ở địa phương.

Hành vi của các bị cáo đã cấu thành tội “*Vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên*” và tội “*Tàng trữ, sử dụng, mua bán trái phép vật liệu nổ*”. Do đó khẳng định cáo trạng số 34/CT-VKS-P2 ngày 16/6/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai truy tố truy tố các bị cáo là đúng người, đúng tội và có căn cứ pháp luật.

Đây là vụ án đồng phạm giản đơn, trong đó vai trò của các bị cáo được xác định như sau:

Đối với hành vi Vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên:

Bị cáo T là người khởi xướng, các bị cáo N và Đ có vai trò là người phân công, chỉ đạo, điều hành nên giữ vai trò thực hành, các bị cáo cùng phải chịu trách nhiệm hình sự với số tiền thu lợi (tại Bãi 3) là 310.845.390 đồng. Bị cáo T và bị cáo N còn phải chịu trách nhiệm với số tiền thu lợi bất chính từ số vàng khai thác được tại (Bãi 1) là 29.219.740 đồng.

Các bị cáo T, S có vai trò đồng phạm, giúp sức trong việc thực hiện hành vi khai thác trái phép vàng tại Bãi 3 nên cũng phải chịu trách nhiệm hình sự với số tiền thu lợi bất chính từ số vàng khai thác được tại Bãi 3 là 310.845.390 đồng.

Các bị cáo Phiên, Phú mặc dù có tham gia khai thác trái phép quặng vàng tại khu vực khai thác Bãi 1, do bị cáo T và bị cáo N đứng ra chỉ đạo, điều hành. Tuy nhiên số lượng vàng khai thác được có trị giá 29.219.740 đồng chưa đủ để xử lý đối với hai bị cáo Phiên, Phú theo quy định của Bộ luật Hình sự. Cơ quan điều tra đã chuyển Cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản theo Nghị định số 36/2020/NĐ-CP ngày 24/3/2020 của Chính phủ.

Đối với hành vi Tàng trữ, sử dụng, mua bán trái phép vật liệu nổ: Các bị cáo N; Phiên và Phú là người trực tiếp tham gia nhận 100 kíp nổ và đã sử dụng 31 kíp nổ do bị cáo T mua về để phục vụ cho việc khai thác quặng vàng. Hành vi phạm tội của các bị cáo có tính chất đồng phạm giản đơn, trong đó: Bị cáo T phải chịu trách nhiệm chính, bị cáo N; Phú và Phiên phải chịu trách nhiệm với vai trò người thực hành.

[3] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Về nhân thân: Các bị cáo T; N; Đ; Sự; Phiên; Phú trước khi phạm tội đều có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo đều được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Ngoài ra các bị cáo T, N, Đ, T, Sự đã tự nguyện khắc phục hậu quả, nộp lại số tiền thu lợi bất chính là 90.200.000 đồng nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Các bị cáo Đ, Sự phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Các bị cáo T, N, T, Phiên, Phú đã tự nguyện giao nộp lại toàn bộ số tiền, số vàng ngân và vật liệu nổ, đồng thời đã tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong quá trình giải quyết vụ án nên cần áp dụng điểm t khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo Dương Văn N có ông nội được nhà nước tặng thưởng Huân chương chiến T hạng Nhất và được Ủy ban trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam tặng Huy chương vì sự nghiệp đại đoàn kết toàn dân và bản thân bị cáo trong thời gian từ năm 2020 đến năm 2025 đã đóng góp cho UBND xã Minh Lương làm đường giao thông nông thôn, xoá nhà tạm, dột nát và ủng hộ các đơn vị trường học trên địa bàn khai giảng năm học mới với tổng số tiền là 89.000.000 đồng, tham gia ủng hộ gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn. Bị cáo Hứa Văn T trong thời gian từ năm 2020 đến năm 2025 đã đóng góp cho UBND xã Minh Lương làm đường giao thông nông thôn mới với số tiền 50.000.000 đồng, ủng hộ các đơn vị trường học trên địa bàn khai giảng năm học mới, hỗ trợ về nước sinh hoạt cho học sinh, giáo viên và mua các trang thiết bị từ năm 2021 cho đến nay với tổng số tiền là 120.000.000 đồng. Bị cáo Sự có ông ngoại được tặng Huân chương hạng 3 đây là các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 2 Điều 51

Bộ luật Hình sự.

Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo Hứa Văn T là người giữ vai trò chính trong cả hai tội; tham gia tích cực và được hưởng lợi nhiều nhất nên phải chịu trách nhiệm hình sự cao nhất. Tuy nhiên bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự và cung cấp giấy xác nhận số dư tài khoản do Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Văn Bàn – Lào Cai cấp ngày 03/7/2025 để chứng minh khả năng tài chính có thể đảm bảo thi hành án. Bản thân bị cáo là người dân tộc thiểu số, nhân T pháp luật có phần hạn chế, hiện phải nuôi dưỡng bố mẹ già và hai con nhỏ. Do đó xét thấy, bị cáo T có đủ điều kiện được áp dụng hình phạt tiền đối với tội “*Vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên*” và đủ điều kiện được áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt tù dưới mức thấp nhất của khung hình phạt đối với tội “*Tàng trữ, sử dụng, mua bán trái phép vật liệu nổ*”. Như vậy, cũng đảm bảo tính giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung.

Bị cáo Dương Văn N là người dân tộc thiểu số, bị cáo đã ly hôn vợ và là lao động chính trong gia đình có bố mẹ già và con nhỏ; có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ; bị cáo cung cấp giấy xác nhận số dư tài khoản do Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Văn Bàn – Lào Cai cấp ngày 03/7/2025 để chứng minh khả năng tài chính có thể đảm bảo thi hành án. Xét thấy bị cáo N sau khi phạm tội đã thực sự ăn năn hối cải, tự giác khai nhận ra số tiền 90.000.000 là tiền đã bán vàng ngân trước đây và thành khẩn, tích cực hợp tác với cơ quan chức năng. Về hành vi trao đổi mua bán, sử dụng vật liệu nổ, bị cáo giữ vai trò đồng phạm thứ yếu. Do vậy, căn cứ quy định tại Điều 54 Bộ luật Hình sự và Nghị quyết 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, bị cáo Dương Văn N có đủ điều kiện được áp dụng hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt và được hưởng án treo về tội “*Tàng trữ, sử dụng, mua bán trái phép vật liệu nổ*” và đủ điều kiện áp dụng hình phạt tiền đối với tội “*Vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên*” là phù hợp. Không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội, mà chỉ cần giao bị cáo cho chính quyền địa phương giám sát, giáo dục cũng đủ tác dụng răn đe, cải tạo đối với bị cáo và thể hiện tính khoan hồng của pháp luật.

Đối với các bị cáo Lò Văn Đ; Hứa Văn S lần phạm tội này là lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, các bị cáo đều có nhân thân tốt; có nơi cư trú rõ ràng, nhiều tình tiết giảm nhẹ; là người dân tộc thiểu số; nhân T pháp luật rất hạn chế; là lao động chính trong gia đình; không có công việc ổn định, các con nhỏ. Bị cáo Vàng Văn P và Nguyễn Văn P khi bị bắt giữ đã tự nguyện giao nộp toàn bộ số lượng vàng ngân, vật liệu nổ và có ý T được sửa chữa lỗi lầm nên đã thành khẩn và tích cực hợp tác với cơ quan chức năng trong quá trình giải quyết vụ án. Hoàn cảnh gia đình khó khăn, là lao động chính trong gia đình, các bị cáo đều là người được thuê làm công, hưởng lương, nhân T pháp luật hạn chế, nhiều tình tiết giảm nhẹ, đều có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, phạm tội với vai trò đồng phạm không đáng kể. Do vậy, căn cứ quy định tại Điều 54 Bộ luật Hình sự và Nghị quyết

01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, các bị cáo có đủ điều kiện được áp dụng hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt và được hưởng án treo về tội “Tàng trữ, sử dụng, mua bán trái phép vật liệu nổ”.

Đối với bị cáo Nguyễn Tất T, mặc dù về nhân thân của bị cáo trước đây (năm 2001 và năm 2006) bị cáo đã 02 lần bị Tòa án xét xử. Tuy nhiên, bị cáo đã chấp hành xong toàn bộ các bản án từ năm 2009, từ đó đến nay bị cáo luôn chấp hành tốt pháp luật, luôn có ý T cải tạo bản thân để thành công dân sống có ích. Trong lần phạm tội này bị cáo cũng chỉ là người làm thuê và giữ vai trò đồng phạm thứ 3, sau khi phạm tội đã thành khẩn và có ý T khắc phục hậu quả (nộp lại toàn bộ tiền thu lợi bất chính). Hiện nay bị cáo đã ly hôn vợ và phải phụng dưỡng mẹ già đã hơn 90 tuổi. Bị cáo nộp giấy xác nhận thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số 13226786 ngày 09/7/2025 của Ngân hàng Vietcombank (chi nhánh Yên Bái) để chứng minh khả năng tài chính có thể đảm bảo thi hành án và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng hình phạt chính là phạt tiền để có cơ hội được chăm sóc, nuôi dưỡng mẹ già. Xét thấy, lần phạm tội này bị cáo T đã được coi là không còn án tích và tính chất, mức độ của tội phạm thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, bị cáo có vai trò đồng phạm không đáng kể, có điều kiện về tài chính để thi hành án. Do vậy, việc cho bị cáo được hưởng hình phạt chính là phạt tiền cũng đủ đảm bảo tính giáo dục, răn đe và thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

Về đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đối với mức hình phạt của bị cáo Lò Văn Đ là quá cao, không phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo nên không được chấp nhận. Đối với ý kiến của người bào chữa cho bị cáo Hứa Văn S, đề nghị xét xử bị cáo mức hình phạt 04 tháng tù cho hưởng án treo là quá thấp, không phù hợp với tính chất, mức độ, hành vi phạm tội của bị cáo nên không được chấp nhận.

[4] Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[5] Về các vấn đề khác:

Đối với Nông Văn Cường, Ly Seo Hương, Lò Văn Đồi, Lò Thị Ngân, Lò Thị Phan, Lò Văn Si, Lò Văn Hải, Lý A Chừ, Hứa Thị Hiêng, Nông Văn Mẫn, Lò Thị Sơn, Lý A Vàng, Lý A Hềnh, Lý A Rùa, Lý A Bình, Lý A Trầu, Lý A Dềnh, Sin Văn Cường, Lý Seo Hương là các công nhân làm thuê. Quá trình điều tra xác định số công nhân trên đều là người dân tộc thiểu số, sống ở vùng sâu, vùng xa nơi có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn, trình độ nhận T, hiểu biết về pháp luật hạn chế, không có công ăn, việc làm ổn định nên phải đi tìm việc làm ở nơi khác để kiếm thu nhập lo cho cuộc sống của bản thân và gia đình. Khi các công nhân nêu trên, được các bị cáo Lò Văn Đ và Vàng Văn P thuê làm các công việc tại khu khai thác họ làm việc theo ca, mỗi người một công đoạn và được hưởng mức tiền công cố định hàng ngày do các bị cáo trả, không phụ thuộc vào số lượng vàng khai thác được nhiều hay ít; mặt khác các công nhân trên không

được bàn bạc, trao đổi, thống nhất về việc khai thác trái phép quặng vàng và cũng không tham gia góp vốn, đầu tư chung, không đủ căn cứ để xác định số lượng vàng cụ thể của từng cá nhân công nhân khai thác ở mỗi ca, mỗi công đoạn được là bao nhiêu.

Đối với Cao Thanh Quang nhận cầm hộ số vàng ngân do được bị cáo N dặn nếu Nguyễn Tất T có giao đồ (*N không nói rõ là đồ gì*). Toàn bộ số vàng ngân T đưa cho Quang cầm hộ đều được để trong túi bóng tối màu nên Quang không nhìn thấy bên trong là đồ gì và cũng không hỏi T, sau đó đưa lại cho N bán được 90.000.000 đồng. Ngày 26 và 27/3/2025, T có nhờ Quang chuyển cho N hai túi đồ, do N chưa đến lấy nên Quang vẫn giữ hộ và ngày 29/3/2025 khi Cơ quan Công an kiểm tra Quang đã tự giác giao nộp.

Đối với Vũ Đình Vỹ là người được bị cáo T và N rủ tham gia bàn bạc khai thác vàng tại Bãi 1. Quá trình điều tra xác định tại thời điểm các bị cáo T, N khai thác được 11,33 gam có trị giá Au (kim loại vàng 99,99%) là 29.219.740 đồng thì Vỹ đã từ chối không đồng ý khai thác vàng cùng T và N do biết việc khai thác vàng không hiệu quả và cũng không biết T và N tiến hành khai thác vàng tại đó như thế nào.

Đối với Bùi Phi Hổ là người giới thiệu người đàn ông dân tộc Mông là khách đi trên xe taxi của Hổ. Trên đường đi người đàn ông này nói với Hổ đi làm trên bãi vàng mấy tháng không được trả lương lên bờ về có ít đồ vật, dụng cụ phục vụ khai thác vàng và hỏi Hổ có biết người nào mua giới thiệu. Hổ đã gọi điện cho bị cáo Hứa Văn T nên T và người đàn ông này đã hẹn gặp giao đồ mua bán. Quá trình điều tra không rõ nhân thân, lai lịch của người đàn ông dân tộc Mông và xác định Bùi Phi Hổ không biết đồ vật, dụng cụ phục vụ khai thác vàng mua bán giữa người đàn ông này và T là gì.

Đối với Dương Tuấn Anh và Nguyễn Đức Thái là những người mà các bị cáo đã khai bán lại hầm Bãi 3 với giá 100.000.000 đồng. Qua trình điều tra xác minh Anh và Thái không có mặt ở địa phương, không biết đi đâu làm gì. Ngoài lời khai của T và N ra, không có tài liệu nào khác chứng minh việc Dương Tuấn Anh và Nguyễn Đức Thái đã bán hầm khai thác vàng.

Do đó, đối với những cá nhân trên Cơ quan điều tra không có cơ sở để xác minh, làm rõ và không có căn cứ để xử lý đối với những người này là phù hợp.

[6] Về vật chứng

Đối với 04 Camera thu giữ tại khu vực bên ngoài và bên trong hầm khai thác; 01 lọ thủy tinh bên trong hòm kim loại; 06 tấm kim loại màu trắng; Bao tải chứa chất tinh thể màu trắng dạng hạt; 69 dây nhựa có phần đầu kim loại dạng trụ; Mẫu đất dưới nền phía trong hầm; 01 khối kim loại màu bạc, được đựng trong túi nilon màu trắng có mép miết, bên trong túi có 01 tờ giấy màu vàng ghi dòng chữ “28/3C 2,64 Đ”; Toàn bộ hỗn hợp đất đá tại vị trí số 7; 01 cân tiểu ly nhãn hiệu POCKET SCALE; 01 cuốn vở học sinh; 01 tệp túi nilon trong suốt có nếp miết; 01 chiếc bút bi Matix màu đen; 01 tệp giấy nhớ màu vàng; 12 tấm kim loại có kích thước (60x50x0,5cm) và 08 tấm ni màu đỏ có kích thước 960x50x0,2cm).

Xét thấy, đây là công cụ, phương tiện phạm tội, không có giá trị sử dụng và cầm lưu hành, nên tịch thu tiêu hủy.

Đối với 01 khối kim loại màu bạc, được đựng trong túi nilon màu trắng có mép miết, bên trong túi có một mẫu giấy được ghi dòng chữ “Ngày 26/3/25 - 0.5386 - 2 máy 6 ca”; 01 khối kim loại màu bạc, được đựng trong túi nilon màu trắng có mép miết, bên trong túi có một mẫu giấy được ghi dòng chữ “Ngày 21/3/25 - 0.2360”; 01 khối kim loại màu bạc, được đựng trong túi nilon màu trắng có mép miết, bên trong không có mảnh giấy ghi nội dung gì; 01 khối kim loại màu bạc, được đựng trong túi nilon màu trắng có mép miết, bên trong túi có một mẫu giấy được ghi dòng chữ “264”; 01 khối kim loại màu bạc, được đựng trong túi nilon màu trắng có mép miết, bên trong túi có một mẫu giấy được ghi dòng chữ “3,32”; 01 khối kim loại màu bạc, được đựng trong túi nilon màu trắng có mép miết, bên trong túi có một mẫu giấy màu hồng được ghi dòng chữ “Ngày 28/3/2025 - 0.1194 Công Ty 5”. Xét thấy, đây là tài sản do phạm tội mà có, nên tịch thu, nộp ngân sách Nhà nước.

Đối với số tiền 90.200.000 đồng các bị cáo đã nộp vào tài khoản của Thi hành án dân sự tỉnh Lào Cai là tiền do phạm tội mà có nên cần tịch thu nộp ngân sách nhà nước.

[7] Về án phí:

Các bị cáo bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định. Xét về việc người bào chữa cho các bị cáo Hứa Văn T, Dương Văn N, Hứa Văn S và các bị cáo đề nghị được miễn tiền án phí hình sự sơ thẩm là không có căn cứ, không đủ điều kiện nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố các bị cáo Hứa Văn T, Dương Văn N, Lò Văn Đ, Nguyễn Tất T, Hứa Văn S phạm tội “*Vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên*”.

1.1 Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 227; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 35; Điều 58 của Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Hứa Văn T 450.000.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi triệu đồng*) để nộp vào ngân sách nhà nước.

1.2 Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 227; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 35; Điều 58 của Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Dương Văn N 400.000.000 đồng (*Bốn trăm triệu đồng*) để nộp vào ngân sách nhà nước.

1.3 Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 227; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 54; Điều 58; Điều 65 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Lò Văn Đ 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 12 (mười hai) tháng kể từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo Lò Văn Đ cho Ủy ban nhân dân xã Bản Bo, tỉnh Lai Châu giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

1.4 Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 227; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 54; Điều 58; Điều 65 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Hứa Văn S 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 12 (mười hai) tháng kể từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo Hứa Văn S cho Ủy ban nhân dân xã Minh Lương, tỉnh Lào Cai giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

1.5 Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 227; điểm b, s, t khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 35 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Tất T 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*) để nộp vào ngân sách nhà nước.

2. Tuyên bố các bị cáo Hứa Văn T, Dương Văn N, Vàng Văn P, Nguyễn Văn P phạm tội “Tàng trữ, sử dụng, mua bán trái phép vật liệu nổ”.

2.1 Căn cứ khoản 1 Điều 305; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 54; Điều 58, Điều 38 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Hứa Văn T 07 (bảy) tháng tù. Thời gian chấp hành án phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án, khấu trừ cho bị cáo thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 29/3/2025 đến ngày 02/6/2025.

2.2 Căn cứ khoản 1 Điều 305; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17; Điều 54; Điều 58, Điều 65 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Dương Văn N 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 12 (mười hai) tháng kể từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo Dương Văn N cho Ủy ban nhân dân xã Minh Lương, tỉnh Lào Cai giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

2.3 Căn cứ khoản 1 Điều 305; điểm s, t khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Vàng Văn P 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 12 (mười hai) tháng kể từ ngày tuyên án; Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn P 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 12 (mười hai) tháng kể từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo Vàng Văn P cho Ủy ban nhân dân xã Than Uyên, tỉnh Lai Châu giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Giao bị cáo Nguyễn Văn P cho Ủy ban nhân dân xã Hải Anh, tỉnh Ninh Bình giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

3. Nghĩa vụ đối với những bị cáo được hưởng án treo:

Trong thời gian thử thách, trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật thi hành án Hình sự;

Trong thời gian thử thách nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật hình sự.

4. Về vật chứng: Căn cứ Điều 46 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Tịch thu tiêu hủy: 04 Camera thu giữ tại khu vực bên ngoài và bên trong hầm khai thác; 01 lọ thủy tinh bên trong hòm kim loại; 06 tấm kim loại màu trắng; Bao tải chứa chất tinh thể màu trắng dạng hạt; 69 dây nhựa có phần đầu kim loại dạng trụ; Mẫu đất dưới nền phía trong hầm; 01 khối kim loại màu bạc, được đựng trong túi nilon màu trắng có mép miết, bên trong túi có 01 tờ giấy màu vàng ghi dòng chữ “28/3C 2,64 Đ”; Toàn bộ hỗn hợp đất đá tại vị trí số 7; 01 cân tiểu ly nhãn hiệu POCKET SCALE; 01 cuốn vở học sinh; 01 tệp túi nilon trong suốt có nếp miết; 01 chiếc bút bi Matix màu đen; 01 tệp giấy nhớ màu vàng; 12 tấm kim loại có kích thước (60x50x0,5cm) và 08 tấm ni màu đỏ có kích thước 960x50x02cm);

- Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước: 01 khối kim loại màu bạc, được đựng trong túi nilon màu trắng có mép miết, bên trong túi có một mẫu giấy được ghi dòng chữ “Ngày 26/3/25 - 0.5386 - 2 máy 6 ca”; 01 khối kim loại màu bạc, được đựng trong túi nilon màu trắng có mép miết, bên trong túi có một mẫu giấy được ghi dòng chữ “Ngày 21/3/25 - 0.2360”; 01 khối kim loại màu bạc, được đựng trong túi nilon màu trắng có mép miết, bên trong không có mảnh giấy ghi nội dung gì; 01 khối kim loại màu bạc, được đựng trong túi nilon màu trắng có mép miết, bên trong túi có một mẫu giấy được ghi dòng chữ “264”; 01 khối kim loại màu bạc, được đựng trong túi nilon màu trắng có mép miết, bên trong túi có một mẫu giấy được ghi dòng chữ “3,32”; 01 khối kim loại màu bạc, được đựng trong túi nilon màu trắng có mép miết, bên trong túi có một mẫu giấy màu hồng được ghi dòng chữ “Ngày 28/3/2025 - 0.1194 Công Ty 5”; Số tiền 90.200.000 đồng (Chín mươi triệu, hai trăm nghìn đồng) theo Giấy nộp tiền ngày 04/7/2025 vào tài khoản số 8701201004171 của Thi hành án dân sự tỉnh Lào Cai tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Văn Bàn – Lào Cai.

(Các vật chứng được mô tả tại Quyết định chuyển giao vật chứng và danh sách kèm theo số 29 ngày 16/6/2025 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Lào Cai với Cục thi hành án dân sự tỉnh Lào Cai).

5. Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Buộc các bị cáo Hứa Văn T, Dương Văn N, Lò Văn Đ, Nguyễn Tất T, Hứa Văn S, Vàng Văn P, Nguyễn Văn P mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Các bị cáo được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật

Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm TANDTC;
- VKSND tối cao;
- VKSND tỉnh;
- CQCSĐT Công an tỉnh;
- CQTHAHS Công an tỉnh;
- THADS tỉnh;
- PV 06 CA tỉnh;
- Bị cáo (7);
- Người bào chữa (4);
- UBND xã Bản Bo, tỉnh Lai Châu;
- UBND xã Minh Lương, tỉnh Lào Cai;
- UBND xã Than Uyên, tỉnh Lai Châu;
- UBND xã Hải Anh, tỉnh Ninh Bình;
- THA Tòa án;
- Lưu Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Quyết T